



Viện Kỹ thuật Biển

Nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026

BẢN TIN CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Đợt 3

Ngày lấy mẫu: 18/5/2026 → 21/05/2026

Kỳ dự báo 5: 05/6/2026 → 12/6/2026

Ngày phát hành: 05/6/2026

PHẦN 1: TỔNG QUAN VÀ THÔNG TIN CHUNG

Bản tin chất lượng nước được xây dựng nhằm cung cấp thông tin về tình trạng chất lượng nước tại các điểm giám sát, phục vụ công tác quản lý và bảo vệ nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

1.1. Thông tin đợt giám sát

Tên nhiệm vụ	Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026
Đơn vị thực hiện	Viện Kỹ thuật Biển
Đợt lấy mẫu	Đợt 3
Ngày lấy mẫu	18/5/2026 → 21/05/2026
Số điểm giám sát	22 vị trí
Đợt dự báo	Đợt 5
Kỳ dự báo	05/6/2026 → 12/6/2026

1.2. Các thông số giám sát

ST T	Thông số	Ký hiệu	Đơn vị	Bảng 2 - QCVN08:2023/BTNMT		Bảng 3 - QCVN08:2023/BTNMT	
				Mức A	Mức B	Mức A	Mức B
1	pH	pH	-	6,5 - 8,5	6,0 - 8,5	6,5 - 8,5	6,0 - 8,5
2	Độ mặn	Độ mặn	‰	-	-	-	-
3	Chất rắn lơ lửng	TSS	mg/L	≤ 25	≤ 100	≤ 5	≤ 15
4	DO	DO	mg/L	≥ 6	≥ 5	≥ 6	≥ 5
5	BOD ₅	BOD ₅	mg/L	≤ 4	≤ 6	≤ 4	≤ 6
6	COD	COD	mg/L	≤ 10	≤ 15	≤ 10	≤ 15
7	Tổng Phốt pho	TP	mg/L	≤ 0,1	≤ 0,3	≤ 0,1	≤ 0,3
8	Tổng Nito	TN	mg/L	≤ 0,6	≤ 1,5	≤ 0,6	≤ 1,5
9	Coliform	Coliform	MPN/10 0ml	≤ 1.000	≤ 5.000	≤ 1.000	≤ 5.000

Nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026

1.3. Quy chuẩn áp dụng

QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, bảng 3 mức A, B)- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

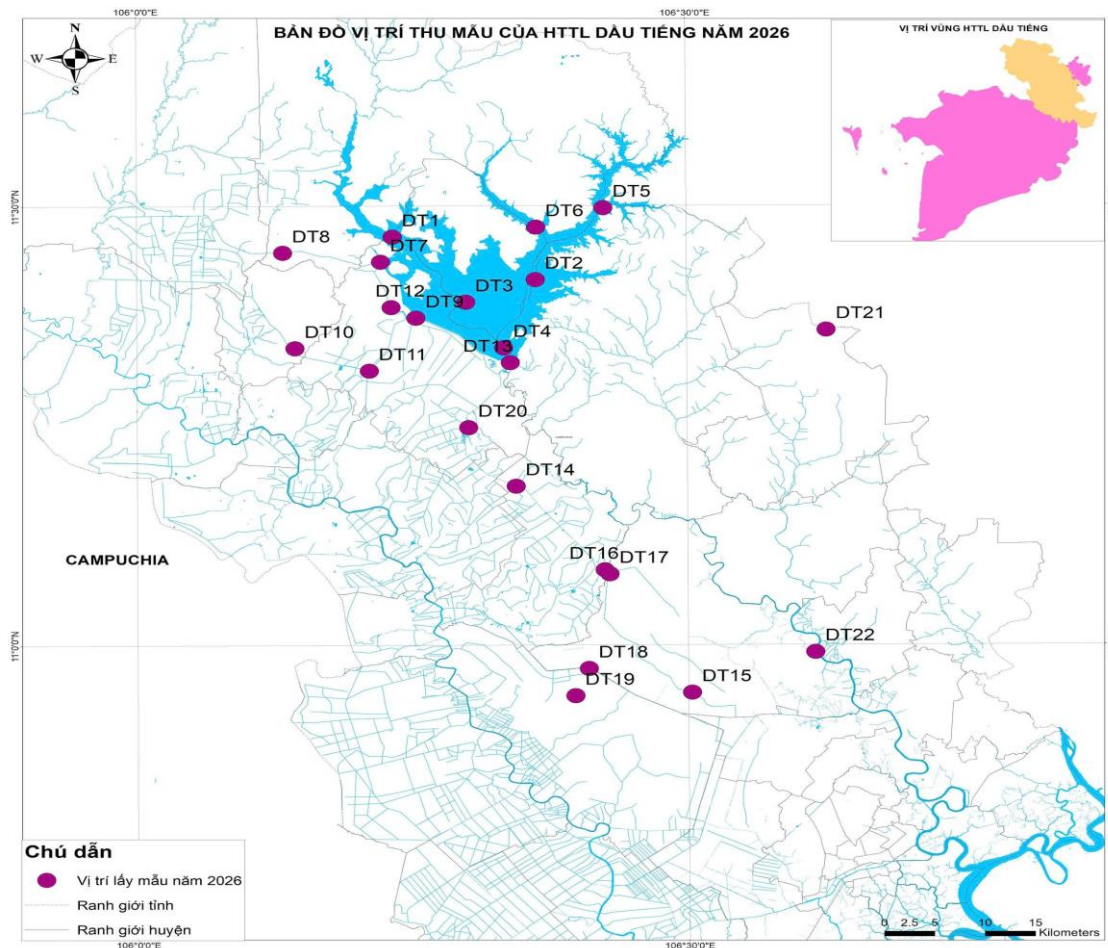
Bảng 2: áp dụng cho 16 vị trí từ DT7-DT22 thuộc sông, suối, kênh,...

Bảng 3: áp dụng cho 06 vị trí DT1 – DT06 thuộc hồ Dầu Tiếng

Mức A	Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp
Mức B	Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

1.4. Vị trí lấy mẫu

Nhiệm vụ quan trắc tại 22 vị trí phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình 1, thông tin chi tiết các vị trí đã được trình bày tại Phụ lục 1 và kết quả đo đạc như Bảng 1



Hình 1: Bản đồ vị trí giám sát cố định trong HTTL Dầu Tiếng năm 2026

PHẦN 2: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Bảng 1 dưới đây trình bày kết quả phân tích mẫu nước tại các vị trí giám sát.

STT	Vị trí	pH	Độ mặn	TSS	DO	BOD 5	COD	TP	TN	Coliform	WQI
Đơn vị		-	‰	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100ml	-
1	DT01	8,17	-	6	5,46	2	5	0,02	0,5	0	95
2	DT02	7,96	-	7	5,49	9	27	0,05	0,84	700	75
3	DT03	7,99	-	8	5,33	7	20	0,02	0,38	0	80
4	DT04	7,93	-	7	5,64	14	42	0	0,37	45	66
5	DT05	8,13	-	13	5,33	11	31	0,04	0,42	140	72
6	DT06	8,07	-	13	5,38	12	35	0	0,33	470	70
7	DT07	7,84	-	16	5,12	11	32	0	0	390	71
8	DT08	7,83	-	13	5,91	9	27	0	0,42	320	79
9	DT09	7,75	-	14	5,99	10	28	0,05	0,46	110	76
10	DT10	7,6	-	17	5,16	9	27	0,11	0,41	0	74
11	DT11	7,63	-	23	5,87	11	33	0,07	0,62	120	75
12	DT12	6,74	-	15	2,78	8	26	0,96	2,6	1.700	67
13	DT13	7,27	-	17	5	10	29	0,05	0,57	940	72
14	DT14	7,79	-	10	5,43	15	44	0,02	0,44	200	64
15	DT15	7,89	-	10	5,99	12	35	0,12	0,78	230	74
16	DT16	7,56	-	15	5,88	14	41	0,04	0,31	0	70
17	DT17	7,7	-	25	5,48	7	29	0	0	68	76
18	DT18	7,22	-	12	6,01	8	23	0,06	0,38	460	81
19	DT19	7,34	-	16	5,37	11	33	0	0,37	200	71
20	DT20	7,57	-	22	5,51	3	10	0,08	0,45	330	94
21	DT21	7,38	-	7	5,32	2	5	0,04	0	490	94
22	DT22	7,02	-	13	5,18	6	16	0,02	0,29	45	81

Chú thích: ■ Giá trị vượt giới hạn QCVN mức A ■ Giá trị vượt giới hạn QCVN mức B

■ Thang đo giá trị WQI và mức đánh giá chất lượng nước tương ứng:

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước (phù hợp sử dụng)
91 – 100	Rất tốt - cho cấp nước sinh hoạt

Nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026

76 – 90	Tốt - cho cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp
51 - 75	Trung bình - sử dụng cấp tưới tiêu và các mục đích tương đương khác
26 - 50	Kém - sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác
10 – 25	Ô nhiễm nặng - nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai
<10	Ô nhiễm rất nặng - nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý

Kết quả phân tích chỉ tiêu thuốc bảo vệ thực vật

Trong đợt quan trắc này, chỉ tiêu thuốc bảo vệ thực vật được phân tích tại 02 vị trí gồm DT03 trong lòng hồ Dầu Tiếng và DT20 trên kênh chính Đông. Trong đó, vị trí DT03 được lựa chọn do có khả năng chịu ảnh hưởng từ hoạt động canh tác nông nghiệp tại vùng đất bán ngập ven hồ; vị trí DT20 được quan trắc nhằm đánh giá nguy cơ tồn lưu thuốc bảo vệ thực vật trong nguồn nước cấp cho hoạt động nuôi trồng thủy sản trên kênh chính Đông. Thời điểm thu mẫu, phần lớn diện tích vùng bán ngập đã kết thúc vụ sản xuất và hồ đang chuẩn bị bước vào giai đoạn tích nước.

Kết quả phân tích cho thấy không phát hiện các hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật được khảo sát tại cả 02 vị trí (Bảng 2). Kết quả này cho thấy tại thời điểm quan trắc chưa ghi nhận dấu hiệu ô nhiễm thuốc bảo vệ thực vật trong nguồn nước hồ Dầu Tiếng và trên kênh chính Đông; đồng thời chưa phát hiện ảnh hưởng đáng kể từ hoạt động canh tác vùng đất bán ngập đến chất lượng nước. Nguồn nước tại khu vực khảo sát cơ bản đáp ứng yêu cầu cho nuôi trồng thủy sản và các mục đích khai thác, sử dụng nước khác.

Bảng 2: Kết quả phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, µg/l

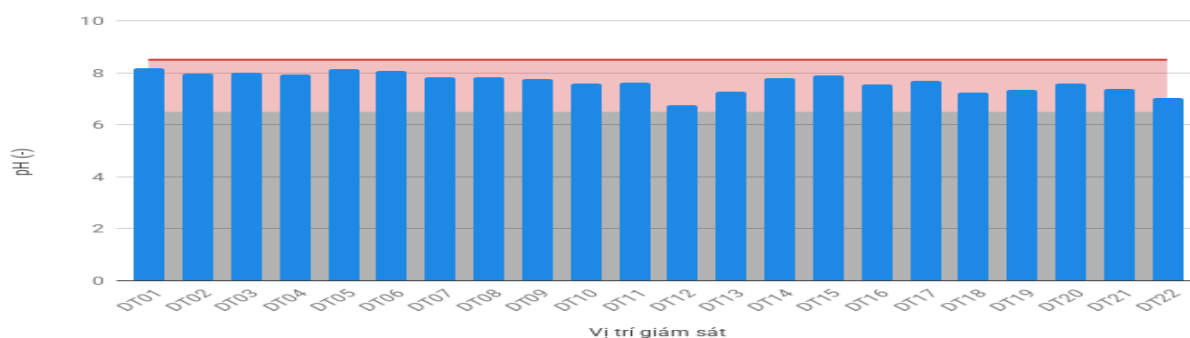
TT	Vị trí thu mẫu	Aldrin	Dieldrin	Tổng DDT	Heptachlor & Heptachlorepoxyde	Hexachlorobenzene
	QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 1)	≤0,1	≤0,1	≤1,0	≤0,2	≤0,04
1	DT03	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
2	DT20	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: KPH: Không phát hiện.

PHẦN 3: BIỂU ĐỒ VÀ NHẬN XÉT CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Phần này trình bày biểu đồ so sánh các thông số chất lượng nước tại các vị trí giám sát kèm theo nhận xét và đánh giá cho từng chỉ tiêu.

3.1. pH



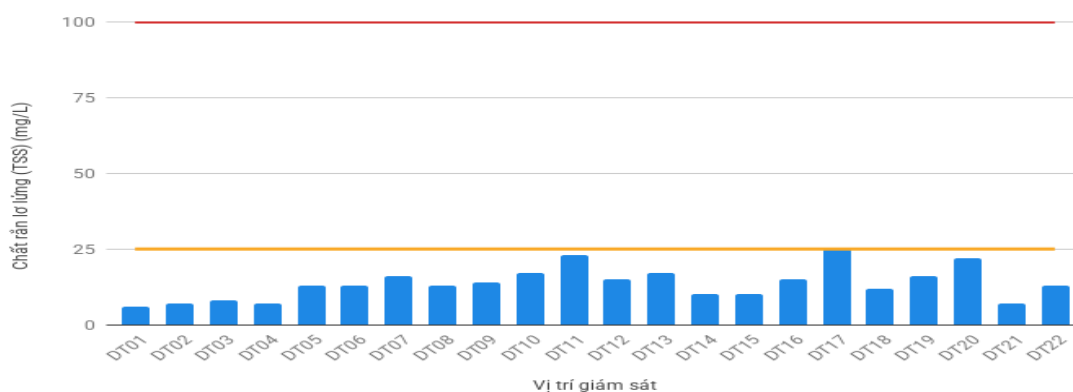
Chú thích: ■ Giá trị đo pH; ■ Giới hạn QCVN (Mức A) ■ Dưới giới hạn QCVN

Hình 3.1: Biểu đồ pH tại các vị trí giám sát

Giá trị pH dao động từ 6,74-8,17, trung bình 7,65. Tất cả các vị trí đều đạt giới hạn QCVN mức A.

Đánh giá: Giá trị pH tại các vị trí quan trắc đều đạt GHCP mức A, cần kết hợp đánh giá với các chỉ tiêu môi trường khác để đảm bảo mục đích sử dụng nước.

3.2. Chất rắn lơ lửng (TSS)



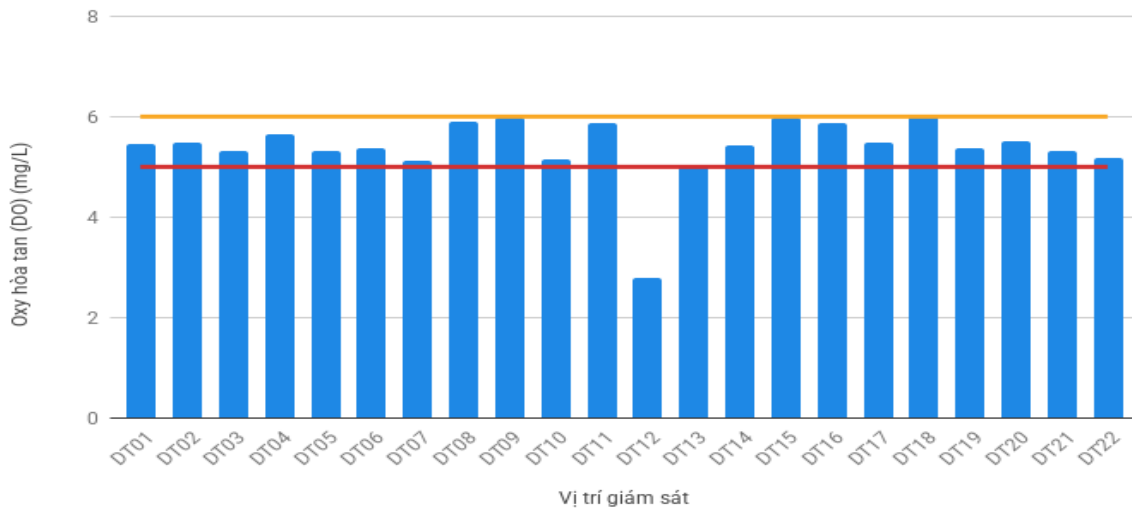
Chú thích: ■ Giá trị đo Chất rắn lơ lửng (TSS); — QCVN (Mức A); — QCVN (Mức B).

Hình 3.2: Biểu đồ Chất rắn lơ lửng (TSS) tại các vị trí giám sát

Giá trị TSS dao động từ 6-25 mg/L, trung bình 13,6 mg/L. Tất cả các vị trí đều đạt giới hạn QCVN mức A.

Đánh giá: Hàm lượng TSS tại các vị trí quan trắc ở mức thấp, cho thấy lượng TSS trong nước không đáng kể và chưa ảnh hưởng đến mục đích khai thác, sử dụng nước, tuy nhiên cần kết hợp đánh giá với các chỉ tiêu môi trường khác để đảm bảo mục đích sử dụng nước.

3.3. Oxy hòa tan (DO)



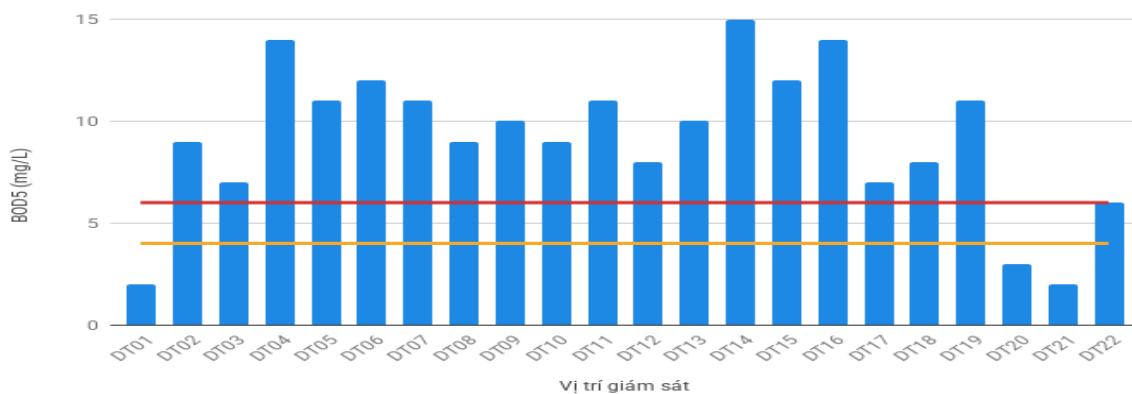
Chú thích: ■ Giá trị đo Oxy hòa tan (DO); — QCVN (Mức A); — QCVN (Mức B).

Hình 3.3: Biểu đồ Oxy hòa tan (DO) tại các vị trí giám sát

Giá trị DO dao động từ 2,78 - 6,01 mgO₂/L, trung bình 5,39 mgO₂/L. Có 1/22 vị trí (DT12) không đạt giới hạn QCVN mức B, DT12 (suối Xa Cách) với giá trị 2,78 mgO₂/L – đây là khu vực chịu ảnh hưởng từ nước thải sinh hoạt và chế biến khoai mì; thời điểm thu mẫu ghi nhận bèo tây phát triển dày đặc làm giảm DO trong nước. Đây là tuyến suối nhập lưu vào đầu kênh chính Tây – nguồn cấp nước quan trọng của tỉnh Tây Ninh

Đánh giá: Tăng cường kiểm soát nguồn thải tại DT12 trước khi nhập lưu vào kênh chính Tây; theo dõi và cải thiện DO tại các vị trí còn lại nhằm đảm bảo cấp nước cho NTTS và các hoạt động khác phù hợp.

3.4. BOD₅



Chú thích: ■ Giá trị đo BOD₅; — QCVN (Mức A); — QCVN (Mức B).

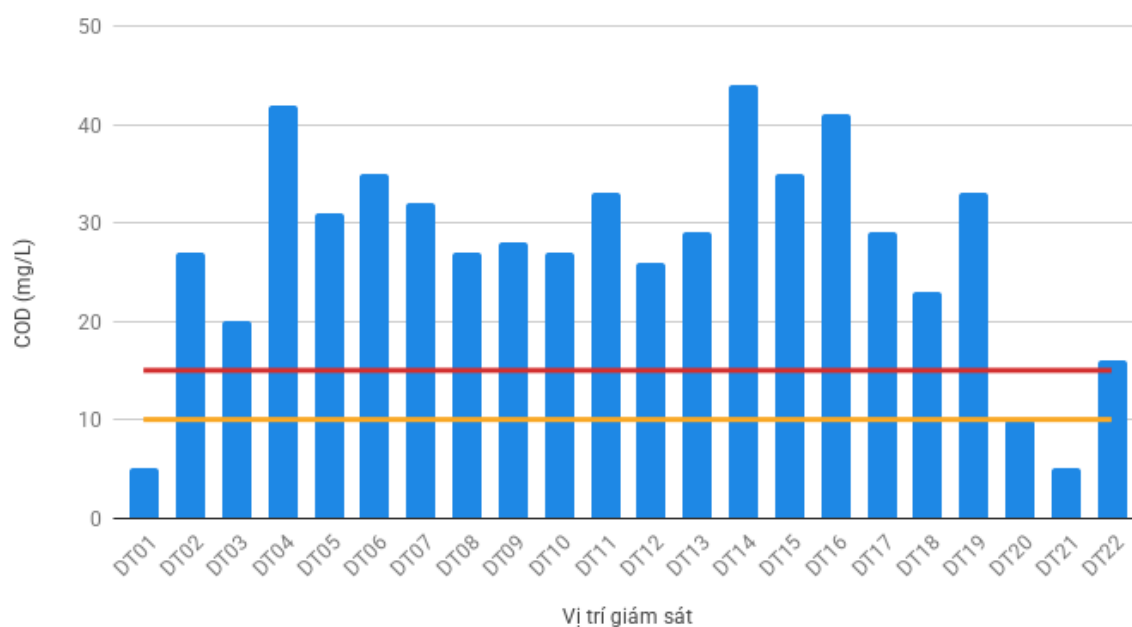
Hình 3.4: Biểu đồ BOD₅ tại các vị trí giám sát

Giá trị BOD₅ dao động từ 2–15 mg/L, trung bình 9,14 mg/L. Có 18/22 vị trí vượt giới hạn QCVN mức B từ 1,2–2,5 lần, cao nhất tại DT14 (15 mg/L, vượt 2,5 lần), tiếp theo là DT04 và DT16 (14 mg/L), mặc dù không phải là vị trí có BOD₅ cao nhất nhưng

DT12 vẫn là vị trí có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ rõ rệt (8 mg/L, vượt 1,33 lần) liên quan đến các nguồn tác động trong khu vực (như đã nêu tại mục DO).

Đánh giá: Có 18/22 vị trí (81,81%) vượt giới hạn QCVN mức B, cho thấy nguồn nước tại nhiều vị trí có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ. Đặc biệt, DT12 tiếp tục là vị trí cần được quan tâm và theo dõi chặt chẽ.

3.5. COD



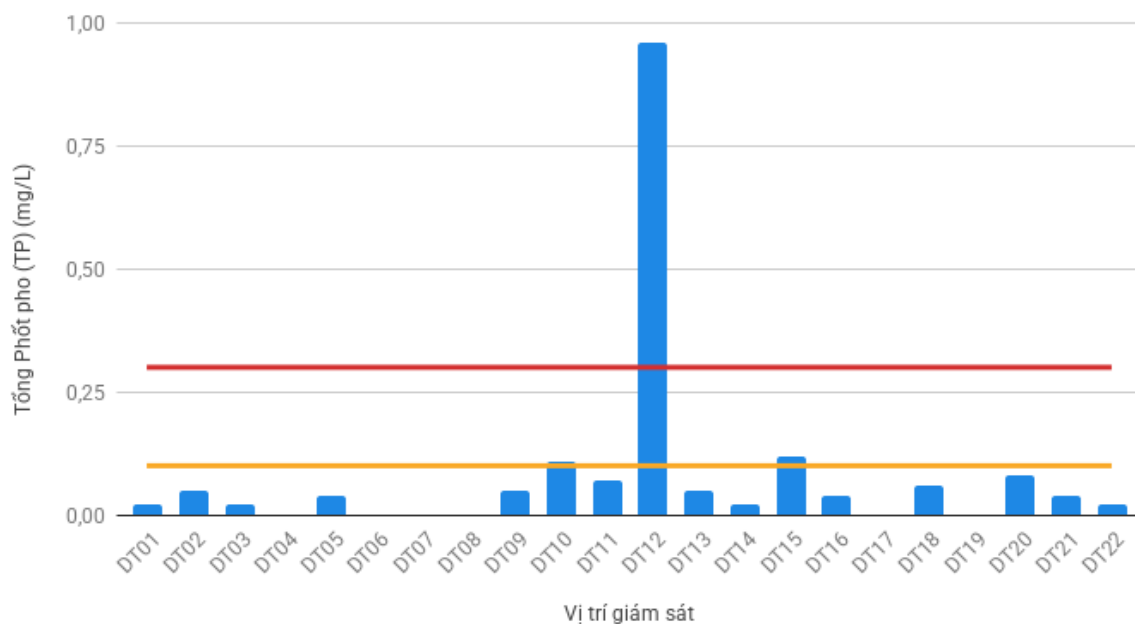
Chú thích: ■ Giá trị đo COD; — QCVN (Mức A); — QCVN (Mức B).

Hình 3.5: Biểu đồ COD tại các vị trí giám sát

Giá trị COD dao động từ 5-44 mg/L, trung bình 27,17 mg/L. Có 19/22 vị trí vượt giới hạn QCVN mức B từ 1,3–2,9 lần; cao nhất tại DT14 (44mg/l), tiếp theo là DT04 (42 mg/L) và DT16 (41 mg/L); mặc dù không phải là vị trí có COD cao nhất nhưng DT12 (26mg/l, vượt 1,73 lần) liên quan đến các nguồn tác động trong khu vực (như đã nêu tại mục DO).

Đánh giá: Tiếp tục kiểm soát nguồn thải tại DT12 và tăng cường giám sát các vị trí vượt giới hạn nhằm đảm bảo chất lượng nguồn nước cấp.

3.6. Tổng Phốt pho (TP)



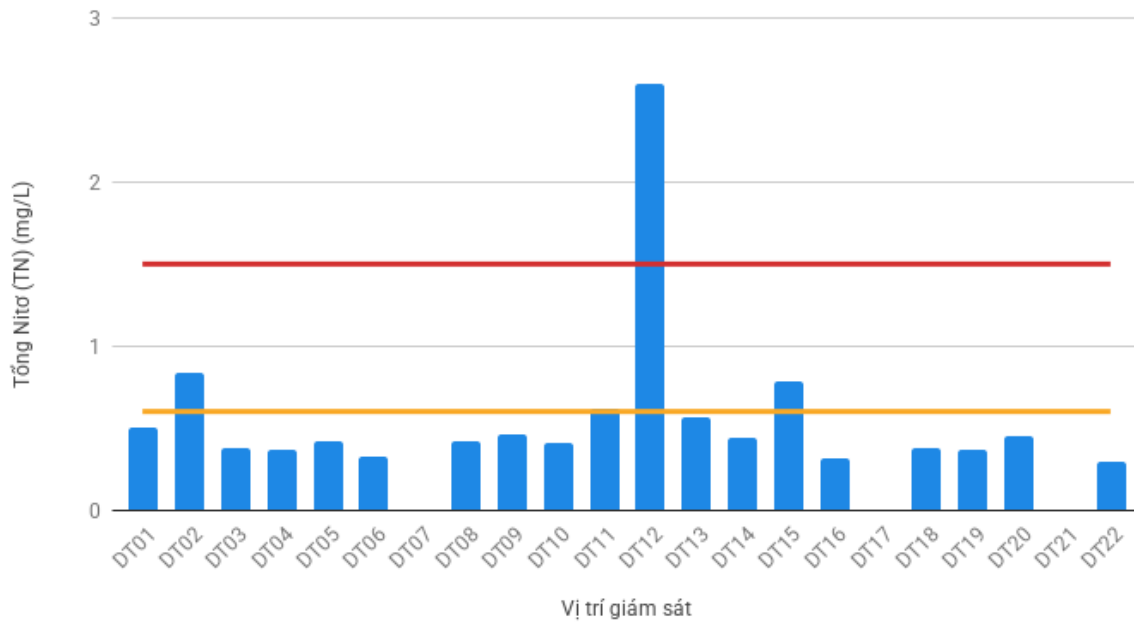
Chú thích: ■ Giá trị đo Tổng Phốt pho (TP); — QCVN (Mức A); — QCVN (Mức B).

Hình 3.6: Biểu đồ Tổng Phốt pho (TP) tại các vị trí giám sát

Giá trị TP dao động từ 0–0,96 mg/L, trung bình 0,08 mg/L. Chỉ có 1/22 vị trí (DT12) vượt giới hạn QCVN mức B với mức vượt 3,2 lần cho thấy ô nhiễm dinh dưỡng cục bộ vẫn còn.

Đánh giá: Hàm lượng TP tại hầu hết các vị trí ở mức thấp và đạt quy chuẩn. Riêng DT12 ghi nhận ô nhiễm dinh dưỡng cục bộ, cần tiếp tục theo dõi và kiểm soát nguồn thải trong khu vực nhằm hạn chế nguy cơ suy giảm chất lượng nước trước khi nhập lưu vào kênh chính Tây.

3.7. Tổng Nitơ (TN)



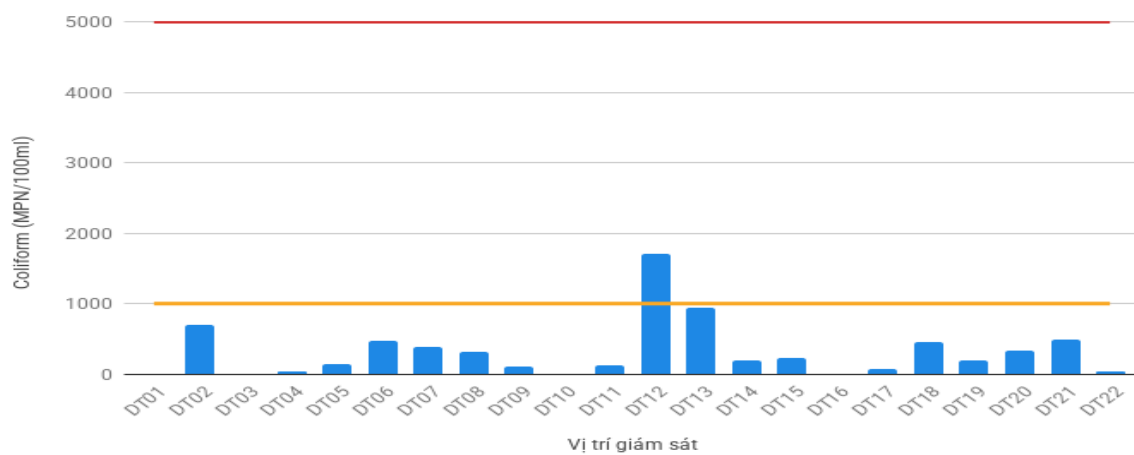
Chú thích: ■ Giá trị đo Tổng Nitơ (TN); — QCVN (Mức A); — QCVN (Mức B).

Hình 3.7: Biểu đồ Tổng Nitơ (TN) tại các vị trí giám sát

Giá trị TN dao động từ 0–2,6 mg/L, trung bình 0,55 mg/L. Chỉ có 1/22 vị trí (DT12) vượt giới hạn QCVN mức B với mức vượt 1,7 lần (thấp hơn các đợt quan trắc trước), phản ánh dấu hiệu ô nhiễm dinh dưỡng cục bộ liên quan đến nguồn thải đã nêu tại mục DO.

Đánh giá: Hàm lượng TN tại phần lớn các vị trí đạt quy chuẩn. Riêng DT12 xuất hiện dấu hiệu ô nhiễm dinh dưỡng cục bộ, cần được tiếp tục theo dõi chất lượng nước trước khi nhập lưu vào kênh chính Tây.

3.8. Coliform



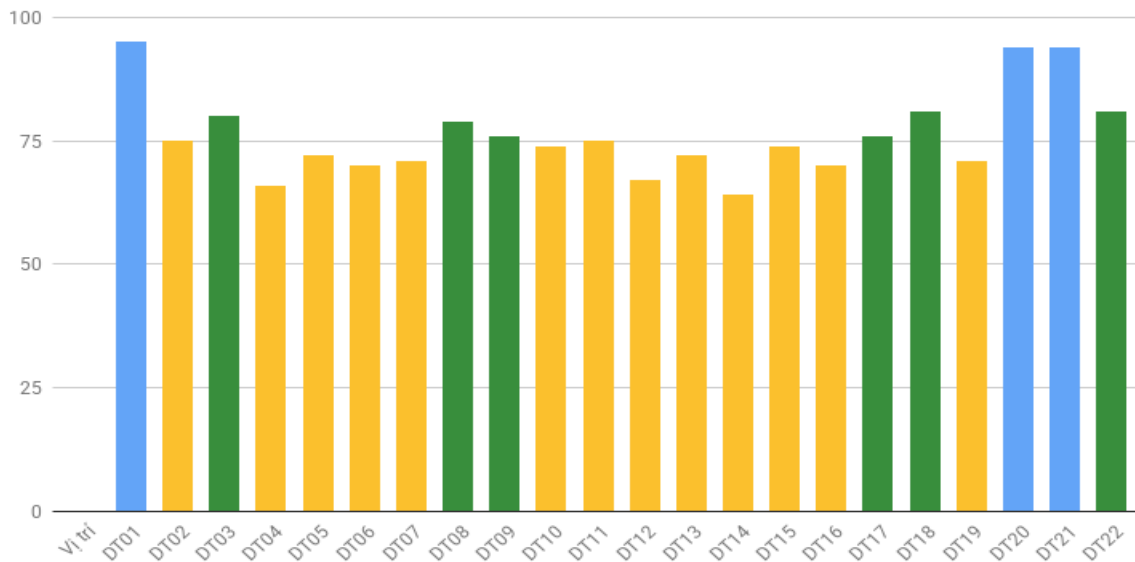
Chú thích: ■ Giá trị đo Coliform; — QCVN (Mức A); — QCVN (Mức B).

Hình 3.8: Biểu đồ Coliform tại các vị trí giám sát

Giá trị Coliform dao động từ 0–1.700 MPN/100 mL, trung bình 316 MPN/100 mL, có 1/22 vị trí (DT12) vượt giới hạn QCVN mức A nhưng đạt mức B.

Đánh giá: Nhìn chung, chỉ tiêu Coliform tại các vị trí quan trắc ở mức thấp và đáp ứng yêu cầu chất lượng nước. Riêng vị trí DT12 ghi nhận mật độ vi sinh cao hơn các vị trí còn lại, cần tiếp tục theo dõi để đánh giá xu thế biến động chất lượng nước trước khi nhập lưu vào kênh chính Tây.

3.9. Chỉ số chất lượng nước (WQI)



Hình 3.9: Biểu đồ chỉ số WQI tại các vị trí giám sát

Chú thích chỉ số WQI:

- Rất tốt (91–100)
- Tốt (76–90)
- Trung bình (51–75)
- Kém (26–50)
- Ô nhiễm (10–25)
- Ô nhiễm nặng (<10)

Chỉ số chất lượng nước (WQI): Dao động từ 64–95, trung bình đạt 76, tương ứng mức chất lượng nước từ trung bình đến rất tốt; không ghi nhận vị trí nào ở mức kém hoặc ô nhiễm.

Đánh giá: Kết quả WQI cho thấy chất lượng nước tại đa số vị trí còn đáp ứng yêu cầu khai thác, sử dụng. Tuy nhiên, cần xem xét đồng thời với các chỉ tiêu chất lượng nước khác (TN, TP, TSS, độ mặn...) do một số vị trí vẫn ghi nhận các thông số vượt giới hạn QCVN, đặc biệt tại DT12 (suối Xa Cách).

PHẦN 4: KẾT QUẢ DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Dự báo chất lượng nước cho kỳ từ 05/6/2026 đến 12/6/2026. Giá trị dự báo được trình bày dưới dạng khoảng (min – max).

Nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026

STT	Vị trí	DO	Độ mặn	BOD5	TN
		mg/L	‰	mg/L	mg/L
1	DT01	5,89 - 6,05	-	5,5 - 5,6	0,42 - 0,62
2	DT02	5,51 - 5,64	-	11,9 - 13,6	0,49 - 0,65
3	DT03	6,02 - 6,04	-	8,3 - 8,5	0,47 - 0,47
4	DT04	6,23 - 6,34	-	10,1 - 11,9	0,43 - 0,76
5	DT05	5,93 - 5,96	-	10,9 - 11,4	0,34 - 0,36
6	DT06	6,29 - 6,37	-	12,8 - 13	0,38 - 0,4
7	DT07	5,64 - 5,68	-	9,9 - 10,3	0,11 - 0,12
8	DT08	5,8 - 6,24	-	8,6 - 10,1	0,33 - 0,35
9	DT09	5,81 - 5,82	-	9,8 - 10,1	0,32 - 0,36
10	DT10	5,49 - 5,54	-	7,6 - 8,8	0,33 - 0,44
11	DT11	6,08 - 6,15	-	9,2 - 9,5	0,46 - 0,46
12	DT12	2,5 - 3,76	-	23,4 - 30,2	2,54 - 3,15
13	DT13	5,79 - 5,84	-	9,1 - 9,1	0,18 - 0,3
14	DT14	5,66 - 5,73	-	11,7 - 12	0,35 - 0,37
15	DT15	5,54 - 5,79	-	12,8 - 13,2	0,53 - 0,79
16	DT16	5,97 - 5,97	-	13,1 - 13,3	0,47 - 0,48
17	DT17	5,7 - 5,79	-	7,3 - 7,5	0,05 - 0,07
18	DT18	5,9 - 5,97	-	8,6 - 8,9	0,38 - 0,39
19	DT19	5,94 - 5,96	-	11,1 - 12,4	0,21 - 0,21
20	DT20	5,73 - 5,83	-	4,2 - 4,4	0,43 - 0,44
21	DT21	5,52 - 5,58	-	4,6 - 5,1	0,03 - 0,05
22	DT22	5,4 - 5,47	0,01 - 0,06	6,6 - 6,9	0,21 - 0,24

Chú thích: ■ Giá trị vượt giới hạn QCVN mức A ■ Giá trị vượt giới hạn QCVN mức B

4.1. Đánh giá các chỉ tiêu dự báo

4.1.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo dao động 0,01–0,06‰, duy trì ở mức thấp, chưa ảnh hưởng đến nguồn

nước thô của Nhà máy nước Hòa Phú trên sông Sài Gòn và cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất nông nghiệp khu vực hạ lưu.

4.1.2. Oxy hòa tan (DO)

DO dự báo dao động từ 2,5–6,37 mgO₂/L, trung bình khoảng 5,65–5,80 mgO₂/L. So sánh với QCVN 08:2023/BTNMT mức B (DO ≥ 5 mgO₂/L), dự báo chỉ có vị trí DT12 không đạt giới hạn cho phép, với giá trị thấp nhất 2,5 mgO₂/L. Kết quả này cho thấy chất lượng nước tại phần lớn các vị trí vẫn đáp ứng yêu cầu về oxy hòa tan, tuy nhiên khu vực DT12 có nguy cơ suy giảm chất lượng nước cục bộ do ảnh hưởng của nguồn thải hữu cơ.

4.1.3. BOD₅

BOD₅ dự báo dao động từ 4,2–30,2 mg/L, trung bình khoảng 9,87–10,72 mg/L. So sánh với QCVN 08:2023/BTNMT mức B (BOD₅ ≤ 6 mg/L), dự báo có 18/22 vị trí (81,8%) vượt giới hạn cho phép; trong đó DT12 có mức vượt cao nhất, khoảng 3,9–5,0 lần. Các vị trí DT20 và DT21 có giá trị BOD₅ đạt quy chuẩn; riêng DT22 dự báo vượt nhẹ giới hạn QCVN mức B. Kết quả cho thấy nguy cơ ô nhiễm hữu cơ vẫn xuất hiện trên nhiều tuyến kênh trong hệ thống, đặc biệt tại DT12.

Khuyến nghị: Tiếp tục kiểm soát các nguồn thải hữu cơ tại khu vực DT12 và tăng cường theo dõi các vị trí có BOD₅ cao nhằm đảm bảo chất lượng nguồn nước phục vụ sản xuất và cấp nước.

4.1.4. Tổng Nitơ (TN)

TN dự báo dao động từ 0,03–3,15 mg/L, trung bình khoảng 0,43–0,52 mg/L. So sánh với QCVN 08:2023/BTNMT mức B (TN ≤ 1,5 mg/L), dự báo chỉ có DT12 vượt giới hạn cho phép, với giá trị cao nhất khoảng 3,15 mg/L (cao hơn khoảng 2,1 lần quy chuẩn). Kết quả cho thấy nguy cơ ô nhiễm dinh dưỡng cục bộ tại DT12, phù hợp với diễn biến DO thấp và BOD₅ cao tại vị trí này.

Khuyến nghị: Tiếp tục kiểm soát nguồn thải và theo dõi chất lượng nước khu vực DT12 trước khi nhập lưu vào kênh chính Tây nhằm hạn chế nguy cơ ảnh hưởng đến nguồn nước cấp.

PHẦN 5: TỔNG HỢP VÀ KẾT LUẬN

1. Kết quả phân tích chất lượng nước

Kết quả quan trắc cho thấy chất lượng nước tại đa số vị trí còn đáp ứng yêu cầu sử dụng. Kết quả quan trắc ghi nhận 40 lượt thông số không đạt giới hạn QCVN mức B (DO, BOD₅, COD, TP, TN), phản ánh nguy cơ ô nhiễm cục bộ do tác động từ sinh hoạt, nông nghiệp và sản xuất.

Đặc biệt, vị trí DT12 (suối Xa Cách) tiếp tục là khu vực có chất lượng nước kém nhất, với các chỉ tiêu DO, TP và TN vượt giới hạn QCVN mức B, đồng thời ghi nhận giá trị Coliform cao nhất trong đợt quan trắc. Đây là tuyến suối nhập lưu vào kênh chính Tây nên cần được ưu tiên giám sát, kiểm soát nguồn thải và theo dõi thường xuyên

nhằm hạn chế ảnh hưởng đến nguồn nước cấp. Bên cạnh đó, cần tiếp tục theo dõi các vị trí có chỉ tiêu vượt quy chuẩn để kịp thời đánh giá diễn biến chất lượng nước và đề xuất các giải pháp quản lý phù hợp.

2. Đánh giá chỉ số WQI

Chỉ số WQI tại đa số vị trí đạt mức trung bình đến rất tốt (mức I–III), cơ bản đáp ứng yêu cầu khai thác. Riêng DT12 và DT14 có WQI lần lượt đạt 67 và 64 (mức trung bình); trong đó DT12 là vị trí có chất lượng nước kém nhất do đồng thời ghi nhận các chỉ tiêu DO, TP và TN vượt giới hạn QCVN mức B.

3. Kết quả dự báo

Kết quả dự báo cho thấy độ mặn chưa ảnh hưởng đến nguồn nước tại DT22 (trạm cấp nước Hòa Phú). Chất lượng nước tại phần lớn vị trí đáp ứng yêu cầu về DO. Tuy nhiên, DT12 tiếp tục có nguy cơ ô nhiễm hữu cơ và dinh dưỡng với DO thấp, BOD₅ và TN vượt giới hạn cho phép; ngoài ra DT22 có khả năng vượt nhẹ giới hạn BOD₅. Nhiều vị trí khác trong hệ thống cũng tiếp tục ghi nhận BOD₅ cao hơn quy chuẩn và cần được theo dõi thường xuyên.

4. Khuyến nghị

- Tăng cường giám sát chất lượng nước và kiểm soát nguồn thải tại các vị trí có nguy cơ ô nhiễm, đặc biệt DT12 (suối Xa Cách), nhằm hạn chế ảnh hưởng đến kênh chính Tây và các vị trí có các thông số vượt ngưỡng.

- Các địa phương, đơn vị quản lý công trình và người dân cần chủ động theo dõi thông tin chất lượng nước để có phương án lấy nước, vận hành công trình và xử lý phù hợp phục vụ sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

- Thường xuyên cập nhật thông tin dự báo chất lượng nước trên hệ thống WebGIS của Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi và các website chuyên ngành để kịp thời ứng phó (<https://chatluongnuoc.cucthuyloi.gov.vn/>; <https://marinemekong.com/>; <http://www.icoe.org.vn/>).

Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Quản lý và Xây dựng Công trình thủy lợi (để b/c);
- Sở NN&MT, Chi cục thủy lợi các tỉnh Tây Ninh, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi miền Nam, Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh, Công ty TNHH MTV Quản Lý Khai Thác Dịch Vụ Thủy Lợi TP.HCM;
- Các phòng, ban liên quan thuộc Cục Quản lý và Xây dựng CTTL;
- Webgis Cục Quản lý và Xây dựng CTTL,
Website Viện Kỹ thuật Biển;
- Lưu TT TNB&ĐB.



Phạm Văn Tùng

PHỤ LỤC 1: THÔNG TIN CÁC VỊ TRÍ GIÁM SÁT

TT	Vị trí	Ký hiệu	Kinh độ	Vĩ độ	Mục đích
I	Khu vực lòng hồ				
1	Trong lòng hồ Dầu Tiếng về phía thượng lưu (cách cống số 3 khoảng 5km) theo hướng Tây Nam.	DT01	106°13'57.7 1"E	11°27'54.12 "N	Kiểm soát chất lượng nước từ thượng nguồn khu vực tiếp nhận nguồn nước từ hồ chứa nước Tha La, các nhánh suối,... thuộc các xã Tân Châu, Tân Thành, Tân Hội,... tỉnh Tây Ninh đổ vào hồ Dầu Tiếng cũng như đánh giá tác động của các hoạt động khai thác, sản xuất trong lòng hồ
2	Trong lòng hồ Dầu Tiếng, cách cửa cống đầu mối số 1 khoảng 15km theo hướng thượng nguồn	DT02	106°21'45.4 9"E	11°24'58.53 "N	Kiểm soát chất lượng nước từ thượng nguồn thuộc tỉnh Bình Dương (nay là TP. HCM) đổ vào hồ Dầu Tiếng.
3	Khu vực lòng hồ	DT03	106°17'57.1 3"E	11°23'26.44 "N	Kiểm soát chất lượng nước lòng hồ nhằm đánh giá tác động của các loại hình khai thác cát, sản xuất trong lòng hồ.
4	Trong lòng hồ trước cống số 1 khoảng 4km	DT04	106°20'0.99 5"E	11°20'19.38 "N	Kiểm soát chất lượng nước lòng hồ trước khi qua cống số 1 cấp nước cho kênh chính Đông
5	Trong lòng hồ Dầu Tiếng về phía thượng lưu (cách cống số 1 khoảng 35km)	DT05	106°25'28.4 0"E	11°29'52.09 "N	Kiểm soát chất lượng nước từ thượng nguồn thuộc tỉnh Bình Phước (nay là Đồng Nai) đổ vào hồ Dầu Tiếng.
6	Trong lòng hồ Dầu Tiếng về phía thượng lưu (cách cống số 1 khoảng 40km) theo hướng Đông Bắc	DT06	106°21'47.8 4"E	11°28'33.37 "N	Kiểm soát chất lượng nước từ thượng nguồn thuộc tỉnh Bình Phước (nay là Đồng Nai) đổ vào hồ Dầu Tiếng.
II	Hệ thống kênh tưới				
II.1	Trên kênh Tân Hưng (02 vị trí)				
7	Đầu kênh Tân Hưng, cách cửa cống số 3 khoảng 200m	DT07	106°13'18.8 0"E	11°26'11.79 "N	Kiểm soát chất lượng nước sau cống số 3 (đầu kênh Tân Hưng), đánh giá mức độ ô nhiễm sau cống
8	Trên kênh Tân Hưng trước cống lấy nước vào nhà máy đường Thành	DT8	106° 7'58.29"E	11°26'49.34 "N	Kiểm soát chất lượng nước cấp cho khu tưới và cống lấy nước vào nhà máy đường Thành Thành Công

Nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026

	Thành Công				
II.2	Trên kênh chính Tây/khu vực trong kênh chính Tây (04 vị trí)				
9	Đầu kênh Chính Tây, cách cửa cống số 2 khoảng 200m	DT09	106°15'13.7 0"E	11°22'21.60 "N	Kiểm soát chất lượng nước sau cống số 2 (đầu kênh Chính Tây), đánh giá mức độ ô nhiễm sau cống
10	Trên kênh Chính Tây trước trạm bơm nước thô vào nhà máy nước Tây Ninh	DT10	106° 8'37.68"E	11°20'17.72 "N	Kiểm soát chất lượng cấp trên kênh Chính Tây nhằm phục vụ cấp nước cho sản xuất nông nghiệp trong vùng cũng như cấp nước sinh hoạt cho nhà máy nước Tây Ninh.
11	Ngã ba kênh chính Tây giao với kênh tiêu Bến Đình	DT11	106°12'40.8 8"E	11°18'45.60 "N	Kiểm soát chất lượng nước trên kênh Tây trước khi vào kênh tiêu Bến Đình – điểm chuyển nước sang sông Vàm Cỏ Đông dưới tác động của nguồn nước trên kênh tưới, sản xuất nông nghiệp và nguồn nước thải của các khu dân cư gần đó
12	Suối Xa Cách	DT12	106°13'53.1 6"E	11°23'5.90" N	Nhằm kiểm soát nguồn nước trên suối Xa Cách trước khi nhập lưu sau cống số 2
II.3	Trên kênh chính Đông và các kênh thuộc hệ thống kênh chính Đông (08 vị trí)				
13	Đầu kênh chính Đông, cách cửa cống đầu mối số 1 khoảng 200m	DT13	106°20'22.4 1"E	11°19'18.53 "N	Kiểm soát chất lượng nước sau cống số 1 (đầu kênh Chính Đông), đánh giá mức độ ô nhiễm sau cống
14	Trên kênh Chính Đông cách đầu kênh tưới N10 khoảng 100m	DT14	106°20'39.2 7"E	11°10'52.14 "N	Kiểm soát chất lượng cấp giữa kênh Chính Đông trước khi cấp cho kênh tưới N10 nhằm cấp nước cho SXNN trong khu vực, dưới tác động của nguồn nước trên kênh tưới, sản xuất nông nghiệp và nguồn nước thải của các khu dân cư gần đó.
15	Trên kênh chính Đông (trước khu vực cấp nước cho nhà máy nước trên kênh Đông)	DT15	106°30'12.3 1"E	10°56'45.69 "N	Kiểm soát chất lượng cấp trên kênh Chính Đông nhằm phục vụ cấp nước cho sản xuất nông nghiệp trong vùng cũng như cấp nước sinh hoạt cho nhà máy nước trên kênh Đông.
16	Trên kênh chính Đông – trước khi rẽ vào kênh Đức Hòa	DT16	106°25'28.8 2"E	11° 5'8.80"N	Kiểm soát nguồn nước trên kênh chính Đông trước điểm rẽ vào kênh Đức Hòa (khoảng Km33+...)

Nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026

17	Trên kênh chính Đông trước điểm rẽ vào kênh Củ Chi	DT17	106°25'44.3 1"E	11° 4'51.94"N	Kiểm soát nguồn nước trên tại điểm cuối kênh Đông tại Km34 trước khi đổ vào Củ Chi
18	Kênh Xi phong – Thầy Cai thuộc kênh Đức Hòa	DT18	106°24'34.7 6"E	10°58'24.73 "N	Nhằm kiểm soát nguồn nước trên kênh Xi phong – Thầy Cai thuộc kênh Đức Hòa cấp nước cho SXNN
19	Ngã ba kênh Đức Hòa (sau kênh Thầy Cai)	DT19	106°23'50.5 1"E	10°56'32.73 "N	Nhằm kiểm soát nguồn nước tại ngã ba kênh Đức Hòa (sau kênh Thầy Cai)
20	Kênh chính Đông	DT20	106°18'4.70 "E	11°14'52.39 "N	Kiểm soát chất lượng nước trên kênh chính Đông trước khi cấp nước cho nuôi trồng thủy sản thuộc xã Lộc Ninh tỉnh Tây Ninh
II.4	<i>Trên kênh Phước Hòa</i>				
21	Kênh Phước Hòa	DT21	106°37'36.7 5"E	11°21'30.98 "N	Nhằm kiểm soát nguồn nước từ kênh Phước Hòa đổ về hồ Dầu Tiếng
III	Khu đầy mặn trên sông				
22	Trên Sông Sài Gòn cách cầu Phú Cường khoảng 3km về phía thượng lưu	DT22	106°36'56.0 9"E	10°59'30.72 "N	Kiểm soát chất lượng nước hạ du sông Sài Gòn, làm cơ sở đánh giá hiệu quả đầy mặn trên sông Sài Gòn của hồ Dầu Tiếng cũng như cấp nước cho SXNN khu vực và cấp nước sinh hoạt cho nhà máy nước Tân Hiệp